

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN XÍN MẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KH - UBND

Xín Mần, ngày tháng 4 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện Xín Mần - Năm 2023.

Thực hiện Kế hoạch số 308/KH-UBND, ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2025;

Thực hiện Kế hoạch số 73/KH-UBND, ngày 22/2/2023 của UBND tỉnh Hà Giang Thực hiện phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh năm 2023.

Ủy ban nhân dân huyện Xín Mần ban hành Kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ năm 2023, với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết số 17-NQ/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang về phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện thực hiện năm 2023.

- Duy trì và phát triển các vùng nguyên liệu; hướng dẫn người dân sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn; chứng nhận đối với các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Kiện toàn, củng cố các hình thức tổ chức trong nông nghiệp để sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm; thu hút sự tham gia của Doanh nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp liên kết sản xuất theo các chuỗi giá trị.

- Huy động, lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn của các chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia thực hiện kế hoạch.

2. Yêu cầu:

Việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị trên địa bàn huyện năm 2023 phải bám sát định hướng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch và tình hình thực tế của địa phương, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực. UBND các xã, thị trấn căn cứ vào nội dung kế hoạch, xây dựng kế hoạch chi tiết của địa phương, xác định các nhiệm vụ ưu tiên và ban hành kế hoạch chi tiết để làm căn cứ thực hiện.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Phát triển và duy trì vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến và

tiêu thụ:**a) Cây ăn quả ôn đới:**

- Hồng không hạt: Tiếp tục triển khai trồng mới tạo vùng nguyên liệu tại xã Chí Cà 25 ha.

- Cây Lê phát triển trồng mới tại 02 xã; phân đầu diện tích trồng mới 30 ha xã Thèn Phàng 20 ha, xã Xín Mần 10 ha.

- Cây Mận máu phát triển vùng nguyên liệu tại 04 xã, phân đầu diện tích trồng mới 50 ha (xã Mần Ma 20 ha, xã Cốc Pài 10 ha, xã Nàn Xín 10 ha, xã Tả Nhùi 10 ha).

Yêu cầu đối với các xã: (1) Phải rà soát cụ thể diện tích của các hộ cho phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng đất của từng thôn, (2) Trồng phải tập trung tạo thành vùng nguyên liệu; (3) Sử dụng giống tốt được sản xuất giống từ các trung tâm, cơ sở có uy tín.

- **Chủ trì thực hiện:** UBND các xã, thị trấn đã được xác định vùng sản xuất.

b) Cây chè Shan tuyết:

- Duy trì diện tích chè shan tuyết hiện có, không mở rộng vùng sản xuất. Các xã hướng dẫn các hộ dân thuộc 4 xã đã được chứng nhận chỉ dẫn địa lý của 20 thôn, xã Khuôn Lùng 6 thôn (Làng thượng, Nà ràng, Trung thành, Xuân hòa, Phiêng lang, Nậm phang). Xã Nà Chì 6 thôn (Khâu lâu, Tân sơn, Bản vẽ, Nậm khương, Nà lạn, Nà chì, Đại thắng). Xã Quảng Nguyên 4 thôn (Nậm là, Nậm cương, Cao sơn, Vinh quang). Xã Chế Là 3 thôn (Đảng điêng, Cốc cộ, Cốc độ). thực hiện chăm sóc, thu hái theo quy trình sản xuất chè VietGAP, hữu cơ để nâng cao chất lượng sản phẩm.

- **Chủ trì thực hiện:** UBND các xã đã được xác định vùng sản xuất.

c) Cây dược liệu:

- **Cây thảo quả:** Duy trì vùng sản xuất tập trung tại các xã Nàn Xín, Bản Díu, Xín Mần, Chí Cà, Pà Vây Sủ, Nàn Ma, Bản Ngò, Nậm Dẫn, Chế Là, Tả Nhùi, Cốc Ré, Thu Tà, Trung Thịnh, Quảng Nguyên, Nà Chì, Khuôn Lùng với diện tích 3.584 ha. trong đó chỉ trồng bổ sung vào diện tích già cỗi cần thay thế 100 ha (Nậm Dẫn 30 ha, Quảng Nguyên 25 ha, Chế Là 20 ha, Thu Tà 15 ha, Nà Chì 10 ha).

- Cây dược liệu các loại:

+ Mở rộng diện tích vùng nguyên liệu trồng cây quế, diện tích trồng mới 200 ha (Nà Chì 100 ha, Khuôn Lùng 50 ha, Quảng Nguyên 50 ha).

+ Nhóm dược liệu khác (sa nhân): Phát triển trồng mới diện 200 ha (Pà Vây Sủ 10 ha, Chí Cà 15 ha, Xín Mần 10 ha, Nàn Xín 15 ha, Nàn Ma 70 ha, Cốc Pài 80 ha).

+ Nhóm Cây Gừng 170 ha (Nhân dân trồng 150 ha; doanh nghiệp 20 ha) trồng tại các xã Nàn Ma; Cốc Pài; Tả Nhìu và Xín Mần.

- **Chủ trì thực hiện:** UBND các xã đã được xác định vùng sản xuất.

d) Lúa đặc sản chất lượng cao:

- Vùng sản xuất tại 14 xã, diện tích gieo trồng ổn định hàng năm 625 ha (*Bản Dú 20 ha; Thèn Phàng 220 ha; Xín Mần 10 ha; Chí Cà 10; Nàn Xín 5 ha; Bản Ngò 30 ha; Nám dân 50 ha; Chế Là 30 ha; Tả Nhìu 20 ha; Cốc Ré 30 ha; Thu tà 30 ha; Trung Thịnh 30 ha; Quảng Nguyên 120 ha; Nà Trì 10 ha; Khuôn Lùng 10 ha*)

- Yêu cầu đối với các xã hướng dẫn người dân sử dụng các bộ giống tốt cho năng suất cao; xác định khung thời vụ phù hợp với các tiểu vùng khí hậu để có lúa có thời gian chín đều trên cùng một thời điểm;

- **Chủ trì thực hiện:** UBND các xã đã được xác định vùng sản xuất.

đ) Cây rau:

- Vùng sản xuất rau Củ cải, Kiệu và rau hữu cơ Cải thảo, bắp cải, cải canh, súp lơ, su su và rau ngót diện tích thực hiện năm 2023 là 100 ha địa điểm thực hiện tại các xã Nàn Ma, và Xín Mần, Thị trấn Cốc Pài, Tả nhìu, Nà Chì và Khuôn lùng.

- Yêu cầu đối với các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân sử dụng các bộ giống tốt cho năng suất cao; xác định khung thời vụ phù hợp với các tiểu vùng khí hậu để có rau chất lượng;

- **Chủ trì thực hiện:** Phòng NN & PTNT huyện.

e). Cây Tre măng Bát độ: tại các xã Thị trấn, Tả Nhìu, Bản Ngò, Nám Dân, Nà Chì, Quảng Nguyên và Khuôn Lùng dự kiến đến năm 2030 trồng 1000 ha tre măng Bát độ, năm 2023 thực hiện 160 ha (Nà chì; Quảng Nguyên; Khuôn lùng; Nám Dân và Bản Ngò)

- Yêu cầu đối với các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân sử dụng giống tre măng Bát độ tốt; xác định khung thời vụ phù hợp với các tiểu vùng khí hậu để có tre Măng sinh trưởng phát triển tốt;

- **Chủ trì thực hiện:** Phòng NN & PTNT huyện.

f) Cây Tam giác mạch:

- Duy trì vùng sản xuất tại 03 xã diện tích gieo trồng 70 ha (Xín Mần 20 ha, Thèn Phàng 30 ha, Mần Ma 20 ha). Ưu tiên bố trí gieo trồng, tạo cảnh quan dọc tuyến đường, các khu, điểm du lịch theo kế hoạch tổ chức lễ hội năm 2023 của phòng Văn hóa thể thao và du lịch.

- **Chủ trì thực hiện:** UBND 3 xã đã được xác định vùng sản xuất.

g) Phát triển chăn nuôi:

- **Chăn nuôi lợn đen:** Vùng chăn nuôi tập trung tại 6 xã trọng điểm. Tốc độ tăng tổng đàn phân đầu trên 25%/năm so với tổng đàn/xã. Tổng đàn lợn đen (Nà

Chì 7000 con, Quảng Nguyên 7000 con, Nấm Dẩn 4.500 con, Tả Nhìu 4000 con, Bản ngò 4500 con và Khuôn Lùng 6000 con).

+ **Yêu cầu đối với các xã đã được xác định vùng nguyên liệu:** (1) Mở rộng quy mô chăn nuôi từ 20 con trở lên đối với lợn đen, (2) Duy trì vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi; (3) Yêu cầu chăn nuôi phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh và an toàn về chất lượng sản phẩm;

+ **Chủ trì thực hiện:** UBND 6 xã đã được xác định vùng sản xuất.

- **Chăn nuôi Dê lai thuần:** Tổng quy mô đàn dê lai thuần trong vùng dự án đến năm 2023 là: 5000 con con Địa điểm thực hiện tại 12 xã: Thèn Phàng Cốc Pài Tả Nhìu Cốc Ré, Thu Tà, Trung Thịnh, Ché Là, Bản Ngò, Nấm Dẩn, Quảng Nguyên, Nà Chì, Khuôn Lùng, năm 2023 dự kiến thực hiện đưa 1500 con dê lai thuần vào chăn thả trên đồng đất của huyện Xín Mần.

+ **Yêu cầu đối với các xã đã được xác định vùng nguyên liệu:** Mở rộng quy mô chăn nuôi từ 30 – 50 con trở lên đối với dê lai thuần, Duy trì vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi, Yêu cầu chăn nuôi phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh và an toàn về chất lượng sản phẩm;

+ **Chủ trì thực hiện:** UBND 12 xã, thị trấn đã được xác định vùng sản xuất.

m) Phát triển Thủy sản:

- **Chăn nuôi cá nước ngọt:** Vùng chăn nuôi tập trung tại 2 xã trọng điểm xã Tả Nhìu và thị trấn Cốc Pài quy mô 70 lồng

+ **Yêu cầu đối với các xã đã được xác định vùng chăn nuôi:** (1) Mở rộng quy mô chăn nuôi từ 70 lồng trở lên đối với chăn nuôi thủy sản, (2) Duy trì vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi; (3) Yêu cầu chăn nuôi phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh và an toàn về chất lượng sản phẩm;

+ **Chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.

- **Chăn nuôi cá nước Lạnh:** Vùng chăn nuôi tập trung tại 4 xã trọng điểm xã Nấm Dẩn, Nà Chì, Quảng Nguyên và Thu Tà quy mô 40 bể sản lượng 200 tấn/năm

+ **Yêu cầu đối với các xã đã được xác định vùng chăn nuôi cá nước lạnh:** Mở rộng quy mô chăn nuôi thủy sản, duy trì vùng nguyên liệu phục vụ chăn nuôi, Yêu cầu chăn nuôi phải đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh và an toàn về chất lượng sản phẩm;

+ **Chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện.

2. Chứng nhận tiêu chuẩn sản xuất an toàn cho các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm; phù hợp với thị trường trong nước và xuất khẩu.

* *Chứng nhận lại cho sản phẩm triển khai thực hiện những năm trước*

đã hết thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận:

- Chè Shan tuyết tái chứng nhận hữu cơ 454 ha (Nà Chì 189,4 ha, Khuôn Lùng 100,6 ha, Quảng Nguyên 195 ha).

*** Đơn vị thực hiện Sở Nông nghiệp và PTNT:** (1) Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố trên cơ sở diện tích đăng ký đã được xác định trong kế hoạch tổ chức rà soát các vùng cụ thể đối với từng cây, con và địa bàn thực hiện; (2) Các cây trồng vật nuôi được chứng nhận phải gắn với các cơ sở chế biến; (3) Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn người dân tuân thủ quy trình sản xuất theo các tiêu chuẩn; (4) Ban hành hướng dẫn kỹ thuật làm cẩm nang cho người dân.

3. Củng cố, kiện toàn các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

- Củng cố, kiện toàn 24 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (Khuôn Lùng 1 tổ, Nà Chì 4 tổ, Quảng Nguyên 2 tổ, Tả Nhìu 1 tổ, Cốc Rế 1 tổ, Thu Tà 2 tổ, Xín Mần 2 tổ, Thu Tà 2 tổ, Thèn Phàng 2 tổ, Chí Cà 1 tổ, Thị trấn Cốc Pài 2, Nám Dẩn 2, Bản Dú 1, Mản Ma 1).

- Củng cố, kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX nông nghiệp 16 HTX (Xín Mần 2 HTX, Nà Chì 3 HTX, Nám Dẩn 2 HTX, Mản Ma 1 HTX, Thèn Phàng 2 HTX, Khuôn Lùng 1 HTX, Quảng Nguyên 2 HTX, Cốc Rế 1 HTX, Chí Cà 1 HTX, Tả Nhìu 1 HTX).

- Thu hút doanh nghiệp đã có trên địa bàn huyện đầu tư vào liên kết, chế biến, tiêu thụ sản phẩm 5 doanh nghiệp.

- **Chủ trì thực hiện:** (1) UBND các xã, Thị trấn phối hợp với Phòng Nông nghiệp và PTNT để tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị cho các THT, HTX nông nghiệp; (2) Triển khai thực hiện cơ chế, chính sách của Trung ương và chính sách của địa phương (NQ 09/2019/NQ-HĐND) để hỗ trợ các các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án liên kết.

4. Thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm liên kết theo chuỗi giá trị:

- Tổng số đơn vị tham gia vào thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: 5 HTX và Doanh nghiệp (Cơ sở chế biến, sơ chế 3, HTX 9, DN 3)

Sản lượng sơ chế, chế biến: Củ cải sơ chế, chế biến 800 tấn (chiếm 100%); Gừng Trâu sơ chế, chế biến 600 tấn (chiếm 100%); Củ kiệu sơ chế, chế biến 200 tấn (chiếm 100%); Rau hữu cơ sơ chế, chế biến 100 tấn (chiếm 100%); Chế biến mật ong hoa thảo quả sơ chế 2 tấn (chiếm 10 % sản lượng); Chà Mướp đắng rừng 20 tấn (chiếm 100 % sản lượng); Gạo già dui sơ chế trên 500 tấn (chiếm 100 % sản lượng); Chè Shan tuyết sơ chế, chế biến 6500 tấn (chiếm 100 % sản lượng); Gạo nếp Quảng nguyên sơ chế, chế biến 200 tấn (sơ chế 100 % sản lượng); lộn đen sơ chế, chế biến 100 tấn (chiếm 20 % sản lượng); Củ dong diềng sơ chế, chế biến 500 tấn (chiếm 100%).

- **Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT với Phòng Kinh tế hạ tầng phối hợp triển khai thực hiện và hỗ trợ cho các HTX, doanh nghiệp.

5. Nâng cấp các chuỗi giá trị đã có để nâng cao chất lượng sản phẩm, có sản phẩm đủ lớn:

- Tổ chức khảo sát, đánh giá, xác định các khâu trong chuỗi cần nâng cấp; xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp chuỗi giá trị chè Shan tuyết. Xây dựng kế hoạch đầu tư mới đối với 4 chuỗi: Cây ăn quả ôn đới, dược liệu, lúa đặc sản chất lượng cao, lợn đen. Trên cơ sở các chuỗi được xây dựng sẽ xác định được khâu nào còn yếu phải nâng cấp để có kế hoạch đầu tư, hỗ trợ và triển khai thực hiện đến năm 2025.

- Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các xã thu hút, mời gọi các chủ thể (Doanh nghiệp, Hợp tác xã nông nghiệp) tham gia xây dựng dự án liên kết nâng cấp 01 chuỗi: **(1) Chuỗi giá trị chè Shan tuyết tại 4 xã đã được chứng nhận chỉ dẫn địa lý** theo hướng sử dụng nhãn hiệu dùng chung.

- **Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT và UBND các xã triển khai thực hiện.

6. Xúc tiến, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm và từng bước đưa lên sàn giao dịch điện tử tiêu thụ:

- Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp trên sàn giao dịch điện tử (dacsanhagiang.net), website chương trình OCOP của tỉnh (ocop.hagiang.gov.vn), quảng bá trên nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo); tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, chế biến các sản phẩm đặc trưng tiếp cận với thị trường trong nước và quốc tế để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ tại các siêu thị, chợ truyền thống; các khu điểm du lịch, hệ thống cơ sở dịch vụ phục vụ du lịch, liên kết tiêu thụ sản phẩm hàng hóa phục vụ du lịch với các doanh nghiệp du lịch có quan hệ hợp tác với huyện.

- **Đơn vị thực hiện Phòng Kinh tế hạ tầng:** Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn xây dựng kế hoạch xúc tiến công thương năm 2023, xác định các nhiệm vụ cụ thể trên cơ sở số lượng, chất lượng sản phẩm để tìm kiếm thị trường và đưa các sản phẩm đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn lên sàn giao dịch.

7. Đẩy mạnh công tác đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ ngành nông nghiệp và người sản xuất.

- Tập huấn đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ khuyến nông – khuyến lâm – thú y bán chuyên trách các xã về phương pháp và kỹ năng thực hành trên cây trồng và vật nuôi trong kế hoạch, tổng số 10 lớp, với 350 lượt người tham gia.

- Đào tạo, tập huấn chuyên ngành cho nhân viên Khuyến nông – khuyến lâm – thú y bán chuyên trách thôn bản, tổ khuyến nông cộng đồng, nông dân chủ chốt, tổng số 18 lớp, với 630 lượt người tham gia. Nội dung tập huấn: Kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch cây ăn quả ôn đới; kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch cây dược liệu; kỹ thuật trồng và chăm sóc, thu hoạch chè Shan tuyết; kỹ thuật trồng và chăm sóc lúa chất lượng cao trên ruộng bậc thang; kỹ thuật chăn nuôi lợn địa phương đảm bảo an toàn sinh học; kỹ thuật nuôi ong theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ.

- **Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT; UBND các xã thống nhất lựa chọn các đối tượng để xây dựng kế hoạch cụ thể mở các lớp đào tạo, tập huấn.

8. Tăng cường công tác quản lý nhà nước:

- Tăng cường công tác phối hợp giữa ngành với cấp trong việc phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị;

- Thành lập các đoàn, tổ công tác kiểm tra, kiểm soát chất lượng các sản phẩm đặc trưng từ đầu vào, vùng sản xuất, cơ sở chế biến. Thực hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về chất lượng không đảm bảo theo tiêu chuẩn công bố; cơ sở sản xuất, kinh doanh không có chứng nhận đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm, sản phẩm không truy suất được nguồn gốc.

- Kịp thời nắm bắt tiến độ triển khai, tháo gỡ khó khăn cho các địa phương thực hiện hoàn thành kế hoạch.

- **Đơn vị chủ trì thực hiện:** Phòng Nông nghiệp và PTNT và các cơ quan có liên quan; UBND các xã, thị trấn.

9. Nhu cầu về nguồn vốn thực hiện kế hoạch:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2023 là 69.823.460.000 đồng *trong đó:*

+ Nguồn kinh phí chương trình dân tộc thiểu số và mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững phòng NN&PTNT là: **48.794.460.000** đồng.

+ Nguồn kinh phí các xã, thị trấn: **21.029.000.000** đồng (*Các xã tự bố trí từ các chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách huyện và đối ứng của chủ thể liên, người dân*)

(Chi tiết có phụ biểu số 1,2 kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Là cơ quan thường trực chủ trì, phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện kế hoạch này.

Tổng hợp, tham mưu sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện hàng quý, 6 tháng, một năm, báo cáo UBND huyện những khó khăn vướng để giải quyết kịp thời.

2. Phòng Tài chính

Căn cứ Kế hoạch được tỉnh phê duyệt; tham mưu cho UBND huyện bố trí nguồn vốn nguồn kinh phí sự nghiệp ngân sách tỉnh, ngân sách sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện kế hoạch.

3. Trạm khuyến nông và Trồng trọt & BVTV và Chăn nuôi & TY

Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn tổ chức các lớp tập huấn về quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng và chăm sóc phòng chống dịch trên đàn gia súc và cây trồng; tập trung thăm đồng ruộng hướng dẫn nhân dân áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất tăng năng suất, sản lượng, giá trị trên đơn vị diện tích; tham gia tổ HTX, nhóm sở thích liên kết với các đơn vị tổ chức cá nhân tiêu thụ sản phẩm.

4. UBND các xã, thị trấn

- Căn cứ Kế hoạch, nội dung phát triển nông nghiệp đặc trưng hàng hóa chất lượng cao theo chuỗi giá trị được UBND huyện phê duyệt, xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thực hiện năm 2023.

- Xác định nhiệm vụ, thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện và cân đối bố trí các nguồn vốn được huyện phân cấp cho xã từ các nguồn: Sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện kế hoạch.

5. Về chế độ báo cáo: Định kỳ hàng quý, 6 tháng và một năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Phòng Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp chung báo cáo UBND tỉnh (vào ngày 15 hàng quý).

Căn cứ kế hoạch, các cấp, ngành, UBND các xã, thị trấn cụ thể hóa để triển khai thực hiện. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời phản ánh về phòng Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Sở NN&PTNT Hà Giang;
- TTr - Huyện uỷ;
- TTr - HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UB - MTTQ và các TC -CTr xã hội huyện;
- Các cơ quan, Ban, ngành huyện;
- Trạm KN, BVTV, CN&TY;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐCVVP (Q,Anh; Bình)
- Lưu: VT, CV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ngô Văn Tăng

Phụ biểu số 01

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẶC TRƯNG HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ - NĂM 2023

Kèm theo kế hoạch số: /KH - UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND huyện

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
A	MỤC TIÊU CỤ THỂ								
1	Xây dựng Kế hoạch nâng cấp và phát triển chuỗi giá trị mới								
1,1	Chuỗi giá trị lúa đặc sản chất lượng cao	Chuỗi	1	1	0	1	1	100	100
1,2	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị nuôi cá nước lạnh	Chuỗi		1	0	1	1		100
1,3	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị trồng củ Gừng, kiệu	Chuỗi	-	2	0	2	2		100
1,4	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị trồng rau hữu cơ	Chuỗi	1	2	0	2	2	200	100
1,5	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị trồng rau Củ cải	Chuỗi	1	1	0	1	1	100	100
1,6	Phát triển chuỗi giá trị Hồng không hạt	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
1,7	Phát triển chuỗi giá trị trồng cây Lê	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
1,8	Chuỗi giá trị Mận hậu, Mận máu	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
1,9	Chuỗi giá trị trồng cây Hoa hồng	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2	Phát triển chuỗi giá trị Cây Quế	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2,1	Phát triển chuỗi giá trị cây Sa nhân	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2,2	Phát triển chuỗi giá trị cây Mướp đắng rừng	Chuỗi	1	1	0	1	1	100	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
2,3	Phát triển chuỗi giá trị Dê	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2,4	Phát triển chuỗi giá trị Bò vàng	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2,5	Phát triển chuỗi giá trị cây Chè Shan tuyết	Chuỗi	-	1	0	1	1		100
2	Củng cố THT, HTX và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi giá trị								
2.1	Củng cố, kiện toàn phát triển THT	THT	183	183	183	183	183	100	100
2.2	Củng cố, kiện toàn phát triển HTX	HTX	34	38	38	38	43	112	113
2.3	Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cây, con đặc trưng	DA	2	3	5	5	3	250	60
3	Chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...)								
3.1	Hồng không hạt (GAP)								
3.2	Lê (GAP)								
3.3	Mận (GAP)								
3.4	Chè Shan tuyết (Hữu cơ)	Ha					454		
	- Duy trì, tái cấp lại giấy chứng nhận	Ha					454		
	- Triển khai mới, Chứng nhận lần đầu	Ha							
3.5	Dược liệu (GAP)								
-	Cây nghệ	Ha							
-	Cây Thảo quả	ha							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
-	Quế, hồi	ha							
3.6	Chăn nuôi ong Bạc Hà (GAP)	Đàn							
	- Duy trì, tái cấp lại giấy chứng nhận	Đàn							
	- Triển khai mới, Chứng nhận lần đầu	Đàn							
4	Chứng nhận chỉ dẫn địa lý và bảo hộ nhãn hiệu tập thể (Được liệu, Tam giác mạch, Lê, Mận, Lợn Lùng)	SP							
5	Tuyển chọn phục tráng, bình tuyển cây, con đầu dòng để giữ nguồn gen, phục vụ cho công tác sản	DA							
B	CHỈ TIÊU CỤ THỂ								
I	TRỒNG TRỌT								
1	Cây lúa đặc sản, chất lượng cao gắn với ruộng bậc thang	ha							
-	Diện tích	ha	85,7	3.035		3.035	625	3.541	21
-	Năng suất	tạ/ha	57	58		58	58	102	100
-	Sản lượng	Tấn	488	17.603		17.603	3.625	3.604	21
	Trong đó: Diện tích được cấp giấy chứng nhận vùng di sản văn hóa	<i>Ha</i>		100		100	100		100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng	0	211.236		211.236	600.000		284
*	Doanh nghiệp, HTX tham gia trồng, chế biến	DN/HTX/CS	2	13		13	13	650	100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		1		1	1		100
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>	2	6		6	6	300	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	HGD		6		6	6		100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn	488	18		18	18	4	100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%	100	100		100	100	100	100
	Trong đó: - Tỷ lệ sơ chế	%	100	90		90	90	90	100
	- Tỷ lệ chế biến	%		10		10	10		100
2	Cây ăn quả ôn đới								
2,1	Cây Hồng không hạt	ha		90		90	90		100
-	Diện tích trồng mới	ha		50		50	50		100
-	Diện tích cho thu hoạch	ha		40		40	40		100
-	Năng suất	tạ/ha		44		44	43,6		100
-	Sản lượng	Tấn		174		174	174		100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		1.744		1.744	1.744		100
*	Sản phẩm được sản xuất dưới hình thức liên kết, hợp tác	tấn							
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		1		1	1		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	DN							
	- Hợp tác xã	HTX		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	cơ sở							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		174		174	174		100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		100		100	100		100
2,2	Cây Lê	ha		125		125	125		100
-	Diện tích trồng mới	ha		60		60	60		100
-	Diện tích cho thu hoạch	ha		65		65	65		100
-	Năng suất	tạ/ha		53		53	53		100
-	Sản lượng	Tấn		345		345	345		100
*	Giá trị sản xuất	Triệu đồng		6.890		6.890	3.445		50
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		3		3	2		67
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		1		1			-
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		1		1	1		100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		345		345	345		100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		100		100	100		100
2,3	Cây Mận hậu (mận máu)	ha		230		230	230		100
-	Diện tích trồng mới	ha		85		85	100		118
-	Diện tích cho thu hoạch	ha		145		145	145		100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
-	Năng suất	tạ/ha		41		41	41		100
-	Sản lượng	Tấn		595		595	595		100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		17.835		17.835	5.945		33
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		1		1	1		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		0		0	0		
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		1		1	1		100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		320		320			-
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		54		54			-
3	Phát triển cây chè Shan tuyết	ha	1.694	1.694		1.694	1.694	100	100
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	1.695	1.695		1.695	1.695	100	100
-	Năng suất	tạ/ha	40	40		40	40	100	100
-	Sản lượng	Tấn	6.776	6.776		6.776	6.776	100	100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng	101.640	101.640		101.640	101.640	100	100
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS	17	17		17	17	100	100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>							
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>	5	5		5	5	100	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>	12	12		12	12	100	100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn	3.388	3.388		3.388	3.388	100	100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%	100	100		100	100	100	100
*	Dự kiến, thị trường tiêu thụ		Trong và ngoài huyện	Trong và ngoài huyện		Trong và ngoài huyện	Trong và ngoài huyện	Trong và ngoài huyện	Trong và ngoài huyện
	- Xuất khẩu	<i>Tấn (thành phẩm)</i>	450	450		450	450	100	100
4	Phát triển cây tre Măng Bát độ								
-	Diện tích	Ha					160		
5	Cây dược liệu	Ha							#DIV/0!
5,1	Cây thảo quả			3.584		3.584	3.584		100
-	Diện tích cho thu hoạch	ha		3.586		3.586	1.000		28
-	Năng suất	tạ/ha		8		8	8		100
-	Sản lượng	tấn		2.867		2.867	8.000		279
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		143.360		143.360	160.000		112
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		4		4	4		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>							
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		3		3	3		100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		40		40	40		100
5,2	Cây quế	ha		967		967	967		100
-	Diện tích trồng mới và trồng dặm	ha		200		200	200		100
-	Diện tích cho thu hoạch	ha		700		700	100		14
-	Sản lượng	tấn		4.060		4.060	200		5
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		142.100		142.100	3.000.000		2.111
5,3	Nhóm cây dược liệu khác (sa nhân)	ha		200		200	200		100
-	Diện tích trồng mới						50		
-	Diện tích cho sản lượng						100		
-	Sản lượng	tấn		450		450	100		22
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		4.500		4.500	8.000		178
5,4	Cây gừng kiệu	Ha		150		150	200		133
-	Năng xuất	tạ/ha					300		
-	Sản lượng	Tấn		450		450	6.000		1.333
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		4.500		4.500	42.000		933
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		2		2	2		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	DN		0		0	0		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
	- Hợp tác xã	HTX		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	cơ sở		0		0	1		
5,5	Cây Mướp đắng rừng	Ha	18	19		19	10	104	53
-	Sản lượng	Tấn	36	90		90	20	250	22
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng	720	1.800		1.800	400	250	22
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS	1	1		1	1	100	100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	DN	0	0		0	0		
	- Hợp tác xã	HTX	1	0		0	1		
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	cơ sở		1		1			
6	Cây rau								
6,1	Cây Rau (củ cải)	ha							
-	Diện tích	ha	6	40		40	40	667	100
-	Năng suất	tạ/ha	45	45		45	45	100	100
-	Sản lượng	Tấn	1.800	1.800		1.800	1.800	100	100
	Trong đó: Diện tích được cấp giấy chứng nhận vùng di sản văn hóa	Ha	20	20		20	20	100	100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng	3.600	3.600		3.600	3.600	100	100
*	Doanh nghiệp, HTX tham gia trồng, chế biến	DN/HTX/CS	2	2		2	2	100	100

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>	1	1		1	1	100	100
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>	1	1		1	1	100	100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>HGD</i>	0	0		0	0		
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn	1.800	1.800		1.800	1.800	100	100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%	100	100		100	100	100	100
	Trong đó: - Tỷ lệ sơ chế	%							
	- Tỷ lệ chế biến	%							
6,2	Cây Rau hữu cơ(Cải thảo, bắp cải, cải canh, súp lơ)	ha							
-	Diện tích	ha	5	45		45	45	900	100
-	Năng suất	tạ/ha	250	30		30	250	12	833
-	Sản lượng	Tấn	125	1.350		1.350	1.125	1.080	83
	Trong đó: Diện tích được cấp giấy chứng nhận vùng rau hữu	<i>Ha</i>	20	45		45	20	225	44
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng	1.125	10.800		10.800	10.125	960	94
*	Doanh nghiệp, HTX tham gia trồng, chế biến	DN/HTX/CS	3	3		3	3	100	100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>	1	1		1	1	100	100
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>	2	2		2	2	100	100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>HGD</i>	1	0		0	1	0	#DIV/0!

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn	1.125	1.350		1.350	10.125	120	750
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%	100	100		100	100	100	100
	Trong đó: - Tỷ lệ sơ chế	%	100				100	0	
	- Tỷ lệ chế biến	%							
II	CHĂN NUÔI		0	0		0	0		
1	Chăn nuôi								
1,1	Tổng đàn bò vàng Xín Mần	con		6.738		6.738	6.738		100
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn/năm		135		135	150		111
*	Giá trị sản xuất	tr.đ		16.845		16.845	10.500.000		62.333
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS					4		
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		1		1			-
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		3		3	2		67
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		2		2	2		100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		60		60	60		100
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		40		40	40		100
1,2	Tổng đàn trâu Xín Mần	con		19.347		19.347			-
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn/năm		725		725			-

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Giá trị sản xuất	tr.đ		90.625		90.625			-
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS							
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		1		1			-
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		2		2			-
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		2		2			-
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		725		725			-
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		10		10			-
1,3	Tổng đàn lợn đen	con		63.849		63.849	63.849		100
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn/năm		2.873		2.873	2.873		100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		172,380		172,380	172,380		100
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		3		3	3		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		1		1	1		100
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		2		2	2		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		10		10	10		100
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		2.586		2.586	2.586		100
*	Chế biến sâu	%		10		10	10		100
1,4	Tổng đàn Dê	con		17.120		17.120	18.000		105

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Nhập mới dê lai	con					1.500		
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn/năm		64		64	50		78
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		17.975		17.975	6.000.000		33.380
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		1		1	1		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>							
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		1		1	1		100
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		0		0	0		
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		32		32			-
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		50		50			-
III	Thủy Sản								
1	Chuỗi cá nước ngọt	Lông		70		70	70		100
-	Sản lượng cá Bán ra thị trường	tấn/năm		140		140	140		100
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		9.800		9.800	9.800		100
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		2		2	1		50
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		0		0	0		
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		2		2	1		50
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		0		0	0		

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
*	Sản lượng sơ chế	Tấn		140		140			-
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		100		100			-
2	Chuỗi cá nước lạnh	BỂ		7		7	30		429
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	tấn/năm		100		100	200		200
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng		20.000		20.000	40.000		200
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/CS		3		3	3		100
	Trong đó: - Doanh nghiệp	<i>DN</i>		0		0	0		
	- Hợp tác xã	<i>HTX</i>		0		0	0		
	- Cơ sở sơ chế, chế biến	<i>cơ sở</i>		3		3	3		
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn		0		0	0		
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%		0		0	0		
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn							
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%							
	<i>Trong đó: - Tỷ lệ sơ chế</i>	%							
	<i>- Tỷ lệ chế biến</i>	%							
5	Cây tam giác mạch								
-	Diện tích	ha							

TT	Chi tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Kế hoạch thực hiện năm 2022			kế hoạch 2023	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện năm 2022		Ước thực hiện năm TH năm 2022/TH năm 2021	KH năm ước TH/2023 năm 2022
-	Năng suất	tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
*	Giá trị sản xuất	triệu đồng							
*	Sản phẩm được sản xuất dưới hình thức liên kết, hợp tác	tấn							
*	Doanh nghiệp, HTX, cơ sở tham gia sơ chế, chế biến	DN/HTX/C S							
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp</i>	<i>DN</i>							
	<i>- Hợp tác xã</i>	<i>HTX</i>							
	<i>- Cơ sở sơ chế, chế biến</i>	<i>cơ sở</i>							
*	Sản lượng sơ chế, chế biến	Tấn							
*	Tỷ lệ sơ chế, chế biến	%							

Phụ biểu số 2

BIỂU DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẶC TRƯNG HÀNG HÓA CHẤT LƯỢNG CAO THEO CHUỖI GIÁ TRỊ - NĂM 2023

Kèm theo kế hoạch số: /KH - UBND ngày tháng 4 năm 2023 của UBND huyện

STT	Nội dung nhiệm vụ đề xuất	DVT	Khối lượng	Đơn giá (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Kinh phí thực hiện năm 2023 (Triệu đồng)								Ghi chú
						Trong đó								
						Tổng số	Trung ương bố trí (triệu đồng)			Nguồn vốn khác	Nguồn vốn tỉnh	Nguồn vốn huyện	Nguồn đối ứng	
							Chương trình MTQG							
Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới												
*	Tổng kinh phí				69.823.460.000	69.823.460.000	51.864.553.000	17.204.000.000	-	-	754.907.000	-	-	
I	Phát triển chuỗi giá trị theo kế hoạch của tỉnh chưa có Kinh phí đề nghị chỉ đạo xã, thị trấn xây dựng dự án đưa vào chuỗi													
1	Phát triển chuỗi giá trị trồng cây lê huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
2	Phát triển chuỗi giá trị trồng cây mận máu huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
3	Dự án phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị trồng gừng tại huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
4	Dự án phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị trồng Sa nhân tại huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
5	Dự án phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị trồng quế tại huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
7	Dự án phát triển lúa chất lượng cao tại huyện Xin Mần	Chuỗi	1											
II	Phát triển chuỗi giá trị huyện thực hiện				48.794.460.000	48.794.460.000	44.526.460.000	4.268.000.000	-	-	-	-	-	
*	Phát triển chuỗi giá trị mới	Chuỗi	-	-	44.526.460.000,0	44.526.460.000,0	44.526.460.000,0	-	-	-	-	-	-	
1	Dự án liên kết trồng và bao tiêu sản phẩm Gừng; Kiệu; Củ cải và Măng tre Bát độ	Chuỗi	1		9.500.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000							
2	Dự án liên kết Chăn nuôi dê lai	Chuỗi	1		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000							
3	Dự án liên kết nuôi Cá nước lạnh	Chuỗi	1		1.779.100.000	1.779.100.000	1.779.100.000							
4	Dự án liên kết nuôi Cá nước lạnh	Chuỗi	1		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000							
5	Dự án liên kết chăn nuôi lợn đen địa phương	Chuỗi	1		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
6	Dự án liên kết chăn nuôi lợn đen địa phương	Chuỗi	1		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
7	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị trồng cây ăn quả ôn đới	Chuỗi	1		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000							
8	Dự án liên kết theo chuỗi giá trị rau Hữu cơ	Chuỗi	1		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
9	Dự án liên kết vùng nguyên liệu chè San Tuyết	Chuỗi	1		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000							
10	Dự án liên kết vùng nguyên liệu chè San Tuyết	Chuỗi	1		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000							
11	Dự án liên kết vùng nguyên liệu chè San Tuyết	Chuỗi	1		1.247.360.000	1.247.360.000	1.247.360.000							
12	Dự án liên kết Chăn nuôi dê lai	Chuỗi	1		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000							

13	Dự án liên kết trồng, thu mua và bao tiêu sản phẩm dong giềng	Chuối	1		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000							
14	Dự án liên kết Chăn nuôi dê lai	Chuối	1		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000							
*	Chương trình giảm nghèo				4.268.000.000	4.268.000.000	-	4.268.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Dự án liên kết nuôi cá nước ngọt	Chuối	1		2.268.000.000	2.268.000.000		2.268.000.000						
2	Dự án liên kết trồng rau sạch; Cù cái ...vv	Chuối	1		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000						
3	Dự án liên kết trồng rau hữu cơ	Chuối	1		1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000						
III	Kinh phí Phát triển chuỗi giá trị xã, thị trấn thực hiện				21.029.000.000	21.029.000.000	7.338.093.000	12.936.000.000	-	-	754.907.000	-	-	
*	<i>Hỗ trợ phát triển sản xuất theo đa dạng hóa sinh kế</i>				7.705.000.000,00	7.705.000.000,00	7.338.093.000,00	-	-	-	366.907.000,00	-	-	-
1	Xã Năm Dân				500.000.000,00	500.000.000	476.190.000				23.810.000			
2	Xã Trung Thịnh				835.000.000,00	835.000.000	795.238.000				39.762.000			
3	Xã Chế Là				300.000.000,00	300.000.000	285.714.000				14.286.000			
4	Xã Quảng Nguyên				550.000.000,00	550.000.000	523.810.000				26.190.000			
5	Xã Thu Tà				250.000.000,00	250.000.000	238.095.000				11.905.000			
6	Xã Thèn Phàng				450.000.000,00	450.000.000	428.571.000				21.429.000	-		
7	Xã Bán Ngò				550.000.000,00	550.000.000	523.810.000				26.190.000			
8	Xã Tà Nheu				500.000.000,00	500.000.000	476.190.000				23.810.000			
9	Xã Cốc Ré				515.000.000,00	515.000.000	490.476.000				24.524.000			
10	Xã Nà Chì				500.000.000,00	500.000.000	476.190.000				23.810.000			
11	Xã Pà Vây Sù				420.000.000,00	420.000.000	400.000.000				20.000.000			
12	Xã Nàn Xin				250.000.000,00	250.000.000	238.095.000				11.905.000			
13	Xã Chí Cà				725.000.000,00	725.000.000	690.476.000				34.524.000			
14	Xã Bán Dịu				810.000.000,00	810.000.000	771.429.000				38.571.000			
15	Xã Nàn Ma				350.000.000,00	350.000.000	333.333.000				16.667.000			
16	TT. Cốc Pài				200.000.000,00	200.000.000	190.476.000				9.524.000			
*	Xây dựng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				13.324.000.000	13.324.000.000		12.936.000.000	-	-	388.000.000	-	-	Các xã, thị trấn
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				510.000.000	510.000.000		495.000.000			15.000.000			Thị trấn Cốc Pài
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				585.000.000	585.000.000		568.000.000			17.000.000			Nàn Xin
3	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				364.000.000	364.000.000		354.000.000			10.000.000			Xin Mần
4	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				728.000.000	728.000.000		707.000.000			21.000.000			Chí Cà
5	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				873.000.000	873.000.000		847.000.000			26.000.000			Thèn Phàng
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				582.000.000	582.000.000		565.000.000			17.000.000			Bán Dịu

7	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				509.000.000	509.000.000		494.000.000			15.000.000			Pà Vây Sủ
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				509.000.000	509.000.000		494.000.000			15.000.000			Nàn Ma
9	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				655.000.000	655.000.000		636.000.000			19.000.000			Bản Ngỏ
10	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				873.000.000	873.000.000		847.000.000			26.000.000			Nấm Dân
11	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				1.164.000.000	1.164.000.000		1.131.000.000			33.000.000			Trung Thịnh
12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				655.000.000	655.000.000		636.000.000			19.000.000			Cốc Rế
13	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				873.000.000	873.000.000		847.000.000			26.000.000			Tả Nhiu
14	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				946.000.000	946.000.000		918.000.000			28.000.000			Chế Là
15	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				1.020.000.000	1.020.000.000		990.000.000			30.000.000			Thu Tà
16	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				1.092.000.000	1.092.000.000		1.061.000.000			31.000.000			Quảng Nguyên
17	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				950.000.000	950.000.000		923.000.000			27.000.000			Nà Chi
18	Hỗ trợ phát triển sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi				436.000.000	436.000.000		423.000.000			13.000.000			Khuôn Lùng





